

**BẢNG GIÁ KHUYẾN NGHỊ NGƯỜI TIÊU DÙNG**  
**ỐNG NHỰA UPVC-TADT**  
**Tiêu chuẩn ISO 1452:2-2009**

(Áp dụng từ ngày 02/04/2026 tại Miền Bắc)

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Á Đại Thành gửi tới Quý khách hàng lời chào trân trọng.

Chúng tôi hân hạnh gửi tới Quý khách hàng **Bảng giá Ống nhựa UPVC-TADT** như sau:

TT	TÊN SP DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT
<b>Hệ số an toàn 2.5</b>							
1	21	Thoát	4	1.0	m	7,245	7,825
2	21	C0	10	1.0	m	9,085	9,812
3	21	C1	12.5	1.5	m	9,775	10,557
4	21	C2	16	1.6	m	11,730	12,668
5	21	C3	25	2.4	m	13,800	14,904
6	27	Thoát	4	1.0	m	9,200	9,936
7	27	C0	10	1.3	m	11,500	12,420
8	27	C1	12.5	1.6	m	13,455	14,531
9	27	C2	16	2.0	m	14,950	16,146
10	27	C3	25	3.0	m	21,160	22,853
11	34	Thoát	4	1.0	m	11,500	12,420
12	34	C0	8	1.3	m	13,800	14,904
13	34	C1	10	1.7	m	17,020	18,382
14	34	C2	12.5	2.0	m	20,585	22,232
15	34	C3	16	2.6	m	24,495	26,455
16	34	C4	25	3.8	m	34,960	37,757
17	42	Thoát	4	1.2	m	17,250	18,630
18	42	C0	6	1.5	m	19,665	21,238
19	42	C1	8	1.7	m	23,230	25,088
20	42	C2	10	2.0	m	26,450	28,566
21	42	C3	12.5	2.5	m	31,050	33,534
22	42	C4	16	3.2	m	38,295	41,359
23	42	C5	25	4.7	m	51,635	55,766
24	48	Thoát	5	1.4	m	20,700	22,356
25	48	C0	6	1.6	m	24,035	25,958
26	48	C1	8	1.9	m	27,715	29,932
27	48	C2	10	2.3	m	31,855	34,403
28	48	C3	12.5	2.9	m	38,525	41,607
29	48	C4	16	3.6	m	48,415	52,288
30	48	C5	25	5.4	m	69,460	75,017
31	60	Thoát	4	1.4	m	26,450	28,566
32	60	C0	5	1.5	m	32,200	34,776
33	60	C1	6	1.9	m	39,215	42,352
34	60	C2	8	2.3	m	45,540	49,183



*ma*

TT	TÊN SP DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT
35	60	C3	10	2.9	m	55,200	59,616
36	60	C4	12.5	3.6	m	69,115	74,644
37	60	C5	16	4.5	m	83,030	89,672
38	60	C6	25	6.7	m	122,015	131,776
39	75	Thoát	4	1.5	m	37,950	40,986
40	75	C0	5	1.9	m	43,870	47,380
41	75	C1	6	2.3	m	49,833	53,820
42	75	C2	8	2.9	m	64,741	69,920
43	75	C3	10	3.6	m	80,394	86,825
44	75	C4	12.5	4.5	m	101,157	109,250
45	75	C5	16	5.6	m	122,015	131,776
46	75	C6	25	8.4	m	176,180	190,274
47	90	Thoát	3	1.5	m	46,000	49,680
48	90	C0	4	1.8	m	52,440	56,635
49	90	C1	5	2.2	m	61,525	66,447
50	90	C2	6	2.7	m	72,105	77,873
51	90	C3	8	3.5	m	93,150	100,602
52	90	C4	10	4.3	m	115,575	124,821
53	90	C5	12.5	5.4	m	143,635	155,126
54	90	C6	16	6.7	m	173,535	187,418
55	90	C7	25	10.1	m	232,530	251,132
<b>Hệ số an toàn 2.0</b>							
57	110	Thoát	4	1.9	m	69,000	74,520
58	110	C0	5	2.2	m	78,545	84,829
59	110	C1	6	2.7	m	91,425	98,739
60	110	C2	8	3.2	m	104,190	112,525
61	110	C3	10	4.2	m	145,935	157,610
62	110	C4	12.5	5.3	m	174,570	188,536
63	110	C5	16	6.6	m	215,395	232,627
64	110	C6	20	8.1	m	261,165	282,058
65	110	C7	25	12.3	m	350,060	378,065
66	125	Thoát	4	2.0	m	77,050	83,214
67	125	C0	5	2.5	m	96,472	104,190
68	125	C1	6	3.1	m	113,083	122,130
69	125	C2	8	3.7	m	133,954	144,670
70	125	C3	10	4.8	m	169,944	183,540
71	125	C4	12.5	6.0	m	214,028	231,150
72	125	C5	16	7.4	m	262,315	283,300
73	125	C6	20	9.2	m	321,885	347,636
74	125	C7	25	14.0	m	431,250	465,750
75	140	Thoát	4	2.2	m	94,300	101,844
76	140	C0	5	2.8	m	120,111	129,720
77	140	C1	6	3.5	m	141,407	152,720
78	140	C2	8	4.1	m	166,644	179,975
79	140	C3	10	5.4	m	222,866	240,695
80	140	C4	12.5	6.7	m	263,116	284,165
81	140	C5	16	8.3	m	335,455	362,291

HUA  
ANAD  
TE  
D.N: O

fm

TT	TÊN SP DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT
82	140	C6	20	10.3	m	411,700	444,636
83	140	C7	25	15.7	m	551,540	595,663
84	160	Thoát	4	2.5	m	121,900	131,652
85	160	C0	5	3.2	m	160,310	173,135
86	160	C1	6	4.0	m	186,875	201,825
87	160	C2	8	4.7	m	215,740	232,999
88	160	C3	10	6.2	m	278,990	301,309
89	160	C4	12.5	7.7	m	354,200	382,536
90	160	C5	16	9.5	m	434,700	469,476
91	160	C6	20	11.8	m	534,520	577,282
92	160	C7	25	17.9	m	716,220	773,518
93	180	Thoát	4	2.8	m	154,100	166,428
94	180	C0	5	3.6	m	197,570	213,376
95	180	C1	6	4.4	m	229,080	247,406
96	180	C2	8	5.3	m	272,550	294,354
97	180	C3	10	6.9	m	348,220	376,078
98	180	C4	12.5	8.6	m	445,625	481,275
99	180	C5	16	10.7	m	552,115	596,284
100	180	C6	20	13.3	m	677,235	731,414
101	200	Thoát	4	3.2	m	230,000	248,400
102	200	C0	5	3.9	m	240,925	260,199
103	200	C1	6	4.9	m	291,065	314,350
104	200	C2	8	5.9	m	339,480	366,638
105	200	C3	10	7.7	m	432,055	466,619
106	200	C4	12.5	9.6	m	553,495	597,775
107	200	C5	16	11.9	m	682,295	736,879
108	200	C6	20	14.7	m	833,175	899,829
109	225	Thoát	4	3.5	m	238,050	257,094
110	225	C0	5	4.4	m	295,320	318,946
111	225	C1	6	5.5	m	354,890	383,281
112	225	C2	8	6.6	m	420,555	454,199
113	225	C3	10	8.6	m	546,250	589,950
114	225	C4	12.5	10.8	m	700,695	756,751
115	225	C5	16	13.4	m	865,950	935,226
116	225	C6	20	16.6	m	1,035,805	1,118,669
117	250	Thoát	4	3.9	m	310,500	335,340
118	250	C0	5	4.9	m	387,090	418,057
119	250	C1	6	6.2	m	466,670	504,004
120	250	C2	8	7.3	m	544,640	588,211
121	250	C2	8	7.7	m	596,298	644,002
122	250	C3	10	9.6	m	703,915	760,228
123	250	C4	12.5	11.9	m	889,985	961,184
124	250	C5	16	14.8	m	1,102,045	1,190,209
125	250	C6	20	18.4	m	1,343,775	1,451,277
126	280	C0	5	5.5	m	464,025	501,147
127	280	C1	6	6.9	m	555,105	599,513
128	280	C2	8	8.2	m	653,775	706,077

AN A D  
HANH  
P  
566160

gđ

TT	TÊN SP DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
						TRƯỚC VAT	SAU VAT
129	280	C3	10	10.7	m	840,190	907,405
130	280	C4	12.5	13.4	m	1,152,185	1,244,360
131	280	C5	16	16.6	m	1,322,500	1,428,300
132	280	C6	20	20.6	m	1,612,185	1,741,160
133	315	C1	6	7.7	m	696,555	752,279
134	315	C2	8	9.2	m	835,705	902,561
135	315	C3	10	12.1	m	1,061,450	1,146,366
136	315	C4	12.5	15.0	m	1,453,485	1,569,764
137	315	C5	16	18.7	m	1,636,565	1,767,490
138	315	C6	20	23.2	m	2,039,065	2,202,190
139	355	C0	5	7.0	m	743,245	802,705
140	355	C1	6	8.7	m	909,995	982,795
141	355	C2	8	10.4	m	1,081,805	1,168,349
142	355	C3	10	13.6	m	1,404,495	1,516,855
143	355	C4	12.5	16.9	m	1,727,185	1,865,360
144	355	C5	16	21.1	m	2,131,755	2,302,295
145	355	C6	20	26.1	m	2,597,045	2,804,809
146	400	C0	5	7.8	m	942,310	1,017,695
147	400	C1	6	9.8	m	1,156,440	1,248,955
148	400	C2	8	11.7	m	1,375,745	1,485,805
149	400	C2	8	12.3	m	1,543,990	1,667,509
150	400	C3	10	15.3	m	1,780,315	1,922,740
151	400	C4	12.5	19.1	m	2,198,800	2,374,704
152	400	C5	16	23.7	m	2,696,060	2,911,745
153	400	C6	20	30.0	m	3,394,685	3,666,260
154	450	C0	5	8.8	m	1,304,445	1,408,801
155	450	C1	6	11.0	m	1,461,995	1,578,955
156	450	C2	8	13.2	m	1,744,205	1,883,741
157	450	C3	10	17.2	m	2,252,045	2,432,209
158	450	C4	12.5	21.5	m	2,789,785	3,012,968
159	500	C0	5	9.8	m	1,565,265	1,690,486
160	500	C1	6	12.3	m	1,827,465	1,973,662

**ỐNG NHỰA STROMAN - ĐỘ BỀN LÝ TƯỞNG TỪ CHUYÊN GIA ĐỨC**

Mọi chi tiết Quý khách hàng vui lòng truy cập

Website: [www.stroman.vn](http://www.stroman.vn) hoặc liên hệ các Cửa hàng chính thức của Công ty

